

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1805/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/5/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Lưu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Bùi Thị Phụng

2/ Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1170/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1806/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2573/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1988

Địa chỉ thường trú: 113 đường G, khu phố Y, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: số 25 đường số X, khu dân cư S, khu phố n, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Khương Văn Q, sinh năm 1983

Địa chỉ thường trú: 113 đường G, khu phố Y, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: số 25 đường số X, khu dân cư S, khu phố n, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2020, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị T và ông Khương Văn Q tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2007, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 17/4/2007 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về cuộc sống, không có tiếng nói chung trong công việc kinh doanh, nuôi dạy giáo dục con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Khương Văn Q.

- Về con chung: Bà T và ông Q có 02 (hai) con chung tên Khương Đặng Phú Q1, sinh ngày 05/4/2011 và Khương Đặng Ngọc H, sinh ngày 27/9/2015. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con tên Khương Đặng Ngọc H, giao con chung Khương Đặng Phú Q1 cho ông Q nuôi dưỡng. Bà T và ông Q không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác định không có.

Bị đơn ông Khương Văn Q: Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, đồng thời triệu tập ông Khương Văn Q đến Toà án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông Q vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Khương Văn Q cư trú tại số 25 đường số X, khu dân cư S, khu phố n, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, nên thẩm quyền giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình này theo trình tự sơ thẩm là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức; được pháp luật quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp. Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện; bà Đặng Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Khương Văn Q, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Tại phiên tòa bà Đặng Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Bị đơn ông Khương Văn Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 36, quyền số 01/2017 ngày 17/4/2007 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Đặng Thị T và ông Khương Văn Q là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà T xin được ly hôn là có căn cứ, bởi lẽ tình cảm của vợ chồng được xây dựng bởi tình yêu chân chính. Trong cuộc sống, vợ chồng phải chăm sóc và thương yêu lẫn nhau, nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu sống chung cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên đương sự. Bà T xác định giữa hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Q. Bên cạnh đó ông Khương Văn Q đã được Tòa án triệu tập đến Tòa để hòa giải vợ chồng đoàn tụ nhưng ông Q không đến đã thể hiện tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T được ly hôn với ông

Khương Văn Q theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà T và ông Q có 02 con chung Khương Đăng Phú Q1, sinh ngày 05/4/2011 và Khương Đăng Ngọc H, sinh ngày 27/9/2015. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung Khương Đăng Ngọc H, giao con chung Khương Đăng Phú Q1 cho ông Q nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét yêu cầu của bà T là hợp tình, hợp lý phù hợp với Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chung nên ghi nhận.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4]. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Bà T khai không có.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng bà T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị T được ly hôn với ông Khương Văn Q.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36, quyển 01/2007 ngày 17/4/2007 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình).

1.2 Về con chung: Giao con chung tên Khương Đăng Ngọc H, sinh ngày 27/9/2015 cho bà Đặng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Giao con chung Khương Đăng Phú Q1, sinh ngày 05/4/2011 cho ông Khương Văn Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Bà T, ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

1.3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Bà T xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng bà T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0058184 ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Thủ Đức;
- CC Thi hành án dân sự TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Lưu